

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III – 2011

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

HÀ NỘI- 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	254.898.111.819	224.173.048.406	774.587.263.057	620.146.214.226
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.505.379.051	4.815.606.850	8.886.285.834	7.589.936.417
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	250.392.732.768	219.357.441.556	765.700.977.223	612.556.277.809
4 Giá vốn hàng bán	11	147.026.353.081	145.886.794.774	488.851.917.978	407.909.035.350
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	103.366.379.687	73.470.646.782	276.849.059.245	204.647.242.459
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.469.971.786	526.296.928	4.689.562.356	1.189.302.705
7 Chi phí tài chính	22	4.934.485.579	2.634.995.888	17.333.982.183	8.379.940.399
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.934.485.579	2.493.659.007	14.029.932.160	6.948.727.424
8 Chi phí bán hàng	24	46.260.749.307	35.186.522.074	124.235.813.586	92.124.666.851
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.733.716.576	11.235.210.416	42.554.877.804	34.449.938.139
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	39.907.400.011	24.940.215.332	97.413.948.028	70.881.999.775
11 Thu nhập khác	31	284.324.126	140.915.030	717.632.426	144.398.361
12 Chi phí khác	32	335.277.332	-	397.921.198	2.573.975
13 Lợi nhuận khác	40	(50.953.206)	140.915.030	319.711.228	141.824.386
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	39.856.446.805	25.081.130.362	97.733.659.256	71.023.824.161
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	12.957.326.577	6.298.000.820	28.174.308.167	19.938.161.638
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	94.641.995	(36.238.525)	52.975.783	55.170.980
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26.804.478.232	18.819.368.068	69.506.375.305	51.030.491.543
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.172	1.789	5.633	4.852

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2011

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	589.578.242.502	489.064.704.123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	74.477.750.438	29.068.347.374
1 Tiền		111	9.333.602.097	2.977.782.184
2 Tiền gửi ngân hàng		111	10.144.148.341	6.090.565.190
2 Các khoản tương đương tiền		112	55.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	839.000.000	819.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn		121	839.000.000	819.000.000
III. Các khoản phải thu		130	230.812.939.954	267.131.929.398
1 Phải thu của khách hàng		131	217.853.488.458	236.864.185.255
2 Trả trước cho người bán		132	14.631.542.008	27.015.879.479
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		
5 Các khoản phải thu khác		135	1.626.413.874	4.954.608.325
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139	(3.298.504.386)	(1.702.743.661)
IV. Hàng tồn kho		140	269.249.421.477	186.291.250.860
1 Hàng tồn kho		141	270.149.609.276	186.291.250.860
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(900.187.799)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	14.199.130.633	5.754.176.491
1 Chi phí trả trước		151	378.312.817	
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	3.711.938.759	3.820.909.492
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		154		-
5 Tài sản ngắn hạn khác		158	10.108.879.057	1.933.266.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	110.103.979.540	89.803.414.018
II. Tài sản cố định		220	106.643.805.031	85.891.450.840
1 Tài sản cố định hữu hình		221	78.234.016.402	57.615.354.836
- Nguyên giá		222	154.535.407.494	128.324.589.488
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(76.301.391.092)	(70.709.234.652)
3 Tài sản cố định vô hình		227	25.273.636.618	16.747.480.165
- Nguyên giá		228	25.273.636.618	16.747.480.165
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	3.136.152.011	11.528.615.839
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	2.250.000.000	2.250.000.000
1 Đầu tư vào công ty con		251		-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-
3 Đầu tư dài hạn khác		258	2.250.000.000	2.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		260	155.093.095	469.262.449
1 Chi phí trả trước dài hạn		261		331.180.991
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	31.622.725	84.598.508
3 Tài sản dài hạn khác		268	123.470.370	53.482.950
VI. Lợi thế thương mại		269	1.055.081.414	1.192.700.729
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	699.682.222.041	578.868.118.141

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

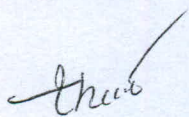
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	318.478.857.857	229.729.744.090
I. Nợ ngắn hạn	310	314.846.784.906	226.070.171.614
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	117.874.004.580	86.076.863.042
2 Phải trả cho người bán	312	138.474.384.921	108.752.744.821
3 Người mua trả tiền trước	313	2.801.294.145	2.233.094.209
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	21.610.868.210	17.536.757.981
5 Phải trả người lao động	315	10.340.505.470	5.549.608.526
6 Chi phí phải trả	316	16.277.487.206	137.040.035
9 Các khoản phải trả phải nộp khác	319	5.600.240.733	5.537.267.801
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.867.999.641	246.795.199
II. Nợ dài hạn	330	3.632.072.951	3.659.572.476
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	3.632.072.951	3.659.572.476
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	381.203.364.184	349.138.374.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	379.961.509.844	349.096.519.711
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ	414	(3.593.000)	(3.593.000)
6 Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		1.728.925.854
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	80.526.196.271	54.512.922.444
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	14.492.992.126	11.174.870.036
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420	69.483.974.447	66.221.454.377
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.241.854.340	41.854.340
2 Nguồn kinh phí	432	1.241.854.340	41.854.340
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	699.682.222.041	578.868.118.141

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

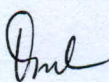
	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		4.444,04	8.764,76
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III năm 2011

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	804.748.154.546	628.682.630.433
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(563.323.735.178)	(500.538.629.353)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(92.672.537.787)	(51.177.522.292)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(13.840.362.824)	(6.950.583.764)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(22.828.558.427)	(19.216.451.502)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.263.897.633	2.836.290.770
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(60.644.361.065)	(31.805.206.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.702.496.898	21.830.527.452
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.155.830.184)	(17.870.613.598)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	342.000.000	210.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(796.410.000)	(1.315.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.376.410.000	843.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.633.568.612	1.131.223.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.600.261.572)	(17.001.390.505)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	181.465.317.924	114.362.010.418
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(149.668.176.386)	(96.906.112.248)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.489.973.800)	(217.495.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.307.167.738	17.238.402.870
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	45.409.403.064	22.067.539.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.068.347.374	5.433.848.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	74.477.750.438	27.501.387.885

Hà nội, ngày 08 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên



Tổng giám đốc

Trần Túc Mã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 18/8/2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Đăng ký lại lần thứ 14 ngày 22/04/2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần được thay đổi lần thứ 15 vào ngày 10/08/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định	Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Chi nhánh Nghệ An	Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An
- Chi nhánh Thanh Hóa	Lô K1 + K2 khu đô thị mới bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa
- Chi nhánh Vĩnh Long	52/12B Phó Cơ Điều - KHóm 5 - Phường 4 - TP Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
- Chi nhánh Hải Phòng	Số 14-15 Lô BD6 Khu PG An Đồng - Huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Đồng Nai	C7 Khu dân cư Hóa An - đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Hóa An - Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận	24 Bùi Thị Xuân - Phường Xuân An - Phan Thiết - Bình Thuận

Các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 22 tháng 04 năm 2011), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm iền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	9.333.602.097	2.977.782.184
Tiền gửi ngân hàng	10.144.148.341	6.090.565.190
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	74.477.750.438	29.068.347.374

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	839.000.000	819.000.000
Cộng	839.000.000	819.000.000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
BHXXH tại chi nhánh miền Nam	-	-
BHXXH tại chi nhánh miền Trung	8.050.000	-
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	1.129.754.807	1.174.916.309
Thù lao HĐQT và BKS	-	3.137.949.853
Quĩ khen thưởng, phúc lợi	90.000.000	90.000.000
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	49.664.857	129.629.603
Phải thu khác	3.378.810	76.547.160
Phải thu tại Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.626.413.874	4.954.608.325
Cộng		

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	78.449.644.622	63.207.084.038
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.992.829.714	18.778.125.002
Thành phẩm	43.383.587.867	28.676.541.049
Hàng hoá	133.265.777.061	75.629.500.771
Công cụ, dụng cụ	57.770.012	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(900.187.799)	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	269.249.421.477	186.291.250.860

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	9.540.677.196	1.916.766.999
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	318.044.132	16.500.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	250.157.729	-
Cộng	10.108.879.057	1.933.266.999

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	46.322.385.417	43.298.274.950	27.768.148.163	10.935.780.958	128.324.589.488
Số tăng trong kỳ	19.849.923.849	5.147.136.406	836.534.543	2.278.477.145	28.112.071.943
- Mua sắm mới	675.303.703	234.778.455	836.534.543	1.011.208.872	2.757.825.573
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.174.620.146	4.912.357.951	-	1.140.159.182	25.227.137.279
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	127.109.091	127.109.091
Số giảm trong kỳ	-	(571.456.214)	(706.334.181)	(623.463.542)	(1.901.253.937)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(567.669.123)	(583.012.181)	(623.463.542)	(1.774.144.846)
- Giảm do phân loại lại	-	(3.787.091)	(123.322.000)	-	(127.109.091)
Số dư cuối kỳ	66.172.309.266	47.873.955.142	27.898.348.525	12.590.794.561	154.535.407.494
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	20.510.572.543	26.475.002.181	14.116.519.649	9.607.140.279	70.709.234.652
Số tăng trong kỳ	1.951.932.440	2.289.024.508	1.753.649.843	1.034.880.098	7.029.486.889
- Trích khấu hao	1.790.110.354	2.242.551.250	1.747.996.598	1.005.153.148	6.785.811.350
- Tăng do phân loại lại	161.822.086	46.473.258	5.653.245	29.726.950	243.675.539
Số giảm trong kỳ	(1.232.765)	(550.055.598)	(271.838.817)	(614.203.269)	(1.437.330.449)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(520.328.648)	(271.838.817)	(614.203.269)	(1.406.370.734)
- Giảm do phân loại lại	(1.232.765)	(29.726.950)	-	-	(30.959.715)
Số dư cuối kỳ	22.461.272.218	28.213.971.091	15.598.330.675	10.027.817.108	76.301.391.092
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	25.811.812.874	16.823.272.769	13.651.628.514	1.328.640.679	57.615.354.836
Cuối kỳ	43.711.037.048	19.659.984.051	12.300.017.850	2.562.977.453	78.234.016.402

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 30/06/2011, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

	Diện tích (m2)	Nguyên giá (VNĐ)
- QSD đất tại số nhà 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu- TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
- QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	234,60	7.795.378.640
- QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng - TP Nam Định	288,75	2.350.425.000
- QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 581)	307,20	1.290.240.000
- QSD đất tại phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 582)	301,80	1.267.560.000
- QSD đất tại khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
- QSD đất tại khu đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
- QSD đất tại KĐTMT phía Tây - Phường Thanh Bình - Hải Dương	250,00	3.518.560.000
- QSD đất tại khu dân cư & nhà công vụ Quân đoàn 3 - TP Pleiku - Gia Lai	273,00	1.509.367.364
		25.273.636.618

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	714.921.266	6.616.257.888
Công trình trụ sở mới tại TP HCM	-	1.369.237.341
Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	-	785.730.681
Công trình văn phòng tại Yên Ninh	-	686.690.409
Công trình văn phòng tại Hải Phòng	-	3.140.368.181
Công trình nhà máy dược Traphaco	27.749.461	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	327.106.350	606.481.815
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	198.470.909	
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	
Công trình tại Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	54.781.818	
Mua sắm tài sản cố định	2.421.230.745	4.912.357.951
TSCĐ đang trong giai đoạn lắp ráp, chạy thử	2.421.230.745	4.912.357.951
Cộng	3.136.152.011	11.528.615.839

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	-
Đầu tư dài hạn khác	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC (Sở hữu 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000VNĐ/1 cổ phần)	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty TNHH MTV TraphacoSapa vay	-	-
Cộng	2.250.000.000	2.250.000.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	-	331.180.991
Cộng	-	331.180.991

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ	10.435.694.816	
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Ba Đình	74.273.956.079	63.321.254.042
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	33.164.353.685	22.755.609.000
Cộng	117.874.004.580	86.076.863.042

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	250.071.347	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	100.883.466	279.851.697
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	(16.249.676)	232.365.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.827.791.392	15.533.812.134
Thuế thu nhập cá nhân	448.371.681	1.490.728.462
Các loại thuế khác	-	
Cộng	21.610.868.210	17.536.757.981

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	15.956.877.835	6.000.000
Chi phí lãi vay	320.609.371	131.040.035
Cộng	16.277.487.206	137.040.035

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.657.534.638	605.966.447
Bảo hiểm xã hội	161.097.298	197.541.242
Bảo hiểm y tế	7.133.578	7.883.154
Bảo hiểm thất nghiệp	4.756.716	5.318.625
Phải trả cổ tức cho cổ đông	649.364.028	460.575.828
Phải trả, phải nộp khác	3.120.354.475	4.259.982.505
<i>Nhóm nghiên cứu đứng tên Nguyễn Khắc Viện</i>	<i>1.754.534.400</i>	<i>3.944.722.000</i>
<i>Giá o sư Đài Dục Ban</i>	<i>-</i>	<i>12.188.600</i>
<i>Giáo sư Phạm Thanh Kỳ</i>	<i>-</i>	<i>124.071.900</i>
<i>Dự án cấp Nhà nước</i>	<i>692.430.000</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>572.890.075</i>	<i>78.500.005</i>
<i>Phải trả tại Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>100.500.000</i>	<i>100.500.000</i>
Cộng	5.600.240.733	5.537.267.801

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.512.922.444	11.174.870.036	66.221.454.377	349.096.519.711
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	26.013.273.827	3.318.122.090	-	29.331.395.917
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	69.506.375.305	69.506.375.305
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	122.497.755	122.497.755
Giảm vốn trong kỳ do phân phối các quỹ theo NQ đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(39.301.888.962)	(39.301.888.962)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(2.381.790.858)	(2.381.790.858)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.728.925.854)	-	-	(3.911.170)	(1.732.837.024)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	80.526.196.271	14.492.992.126	69.483.974.447	379.961.509.844

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.390.760.000	79.390.760.000
Cộng	123.398.240.000	123.398.240.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- Cổ phiếu phổ thông	12.339.824	12.339.824
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	443	443
- Cổ phiếu phổ thông	443	443
Số lượng cổ phiếu chuyển thành CP quỹ	2.160	
- Cổ phiếu phổ thông	2.160	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.337.221	12.339.381
- Cổ phiếu phổ thông	12.337.221	12.339.381
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

d) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	80.526.196.271	54.512.922.444
Quỹ dự phòng tài chính	14.492.992.126	11.174.870.036
	95.019.188.397	65.687.792.480

16. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	41.854.340	(222.145.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.200.000.000	1.181.000.000
Chi sự nghiệp (*)	-	(917.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.241.854.340	41.854.340

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Doanh thu bán hàng hóa	200.347.773.014	154.909.540.693
Doanh thu bán thành phẩm	574.239.490.043	464.979.645.575
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	257.027.958
Cộng	774.587.263.057	620.146.214.226

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Hàng hóa bị trả lại	35.570.126	189.161.010
Thành phẩm bị trả lại	8.850.715.708	7.400.775.407
Cộng	8.886.285.834	7.589.936.417

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Doanh thu thuần bán hàng hoá	200.312.202.888	154.720.379.683
Doanh thu thuần bán thành phẩm	565.388.774.335	457.578.870.168
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		257.027.958
Cộng	765.700.977.223	612.556.277.809

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Giá vốn của hàng hoá đã bán	191.359.911.202	148.440.858.665
Giá vốn của thành phẩm đã bán	297.492.006.776	259.468.176.685
Cộng	488.851.917.978	407.909.035.350

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.124.265.118	1.095.531.067
Cổ tức, lợi nhuận được chia	540.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.297.238	93.771.638
Cộng	4.689.562.356	1.189.302.705

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Chi phí lãi vay	14.029.932.160	6.948.727.424
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.304.050.023	1.431.212.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	17.333.982.183	8.379.940.399

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.174.308.167	19.938.161.638
Cộng	28.174.308.167	19.938.161.638

8 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Chênh lệch tạm thời khấu trừ	52.975.783	55.170.980
	52.975.783	55.170.980

9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Tổng lợi nhuận sau thuế	69.506.375.305	51.030.491.543
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sở hữu	69.506.375.305	51.030.491.543
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.339.381	10.517.647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.633	4.852

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.786.022.755	200.762.125.364
Chi phí nhân công	104.625.923.640	70.347.279.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.318.893.837	5.926.354.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.280.689.598	38.129.106.179
Chi phí khác bằng tiền	46.836.781.668	40.698.267.320
Cộng	422.848.311.498	355.863.132.930

11 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty cổ phần Traphaco hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

V . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 30/09/2011
Doanh thu bán hàng		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	35.562.721.387
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	437.689.155
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	194.493.150.754
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	7.084.478.700
Cho vay vốn		
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	600.000.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán		
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	56.166.667
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	540.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại thời điểm 30/09/2011
Phải trả		
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	103.928.640
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Đầu tư khác</i>	37.842.245.774
Phải thu hồi vốn cho vay		
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	600.000.000
Phải thu		
<i>Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Công ty con</i>	213.874.793

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 08 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Túc Mã